CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 31/03/2024	63,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.5%	**9.8%**	**-4.4%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,973 - 70,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,188
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,255
Sở hữu nước ngoài	56.7%
Beta	(0.04)
EPS	5,503
P/E	11.4

DT thuần
Q1/24
419
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -10.6%
YoY: ▲ 14.0| 3.5%

LN thuần
Q1/24
50.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.2| -27.5%
YoY: ▲ 10.5| 26.0%

LN sau thuế
Q1/24
41.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼16.8| -29.1%
YoY: ▲ 8.00| 24.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
12.2%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE (TTM)
Q1/24
12.5%
YoY: +/-▲ 0.2%

DT thuần
2023
1,719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126| 7.9%

LN thuần
2023
222
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0| -10.3%

LN sau thuế
2023
183
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0| -8.4%

Cơ cấu sở hữu

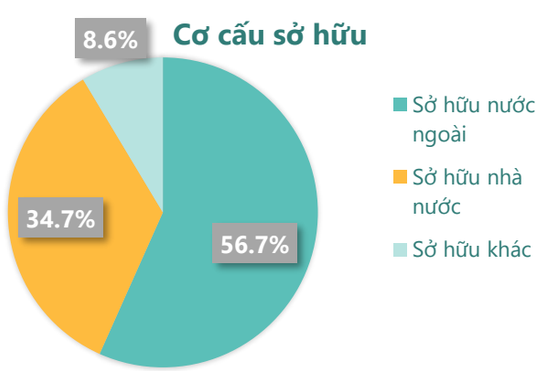

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

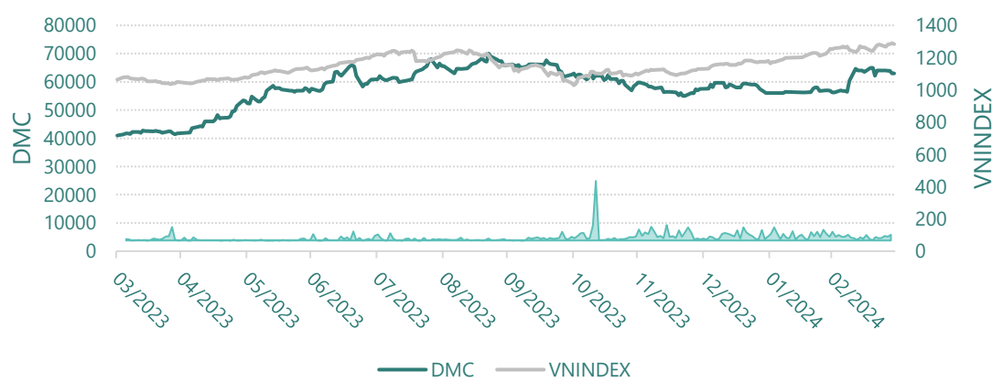

Cơ cấu cổ đông

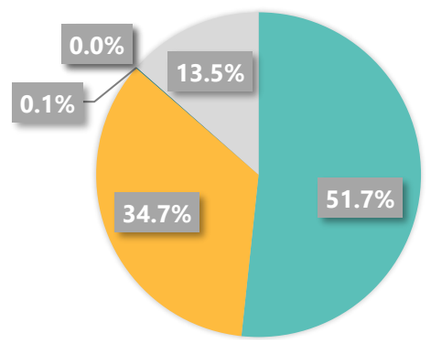

- Abbott Laboratories (Chile) Holdco SpA
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Phạm Ngọc Tuyền (Kế toán trưởng)
- Nguyễn Phi Thức (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Mai Trâm
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

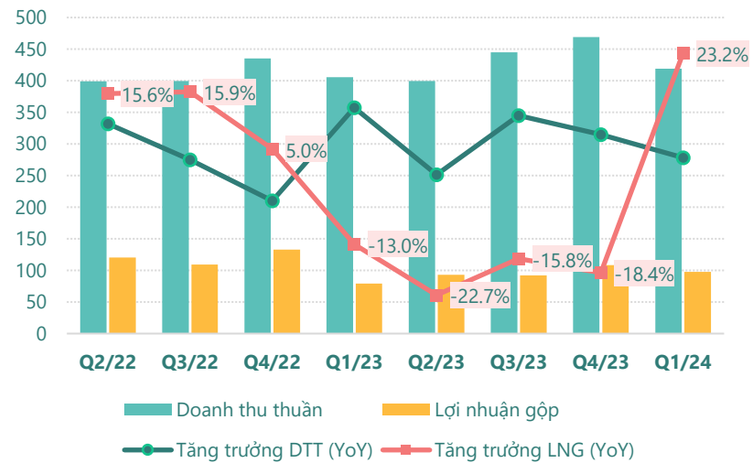

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

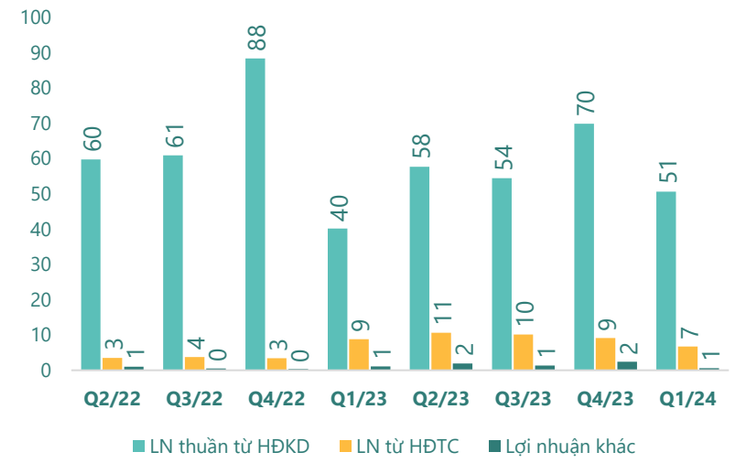

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

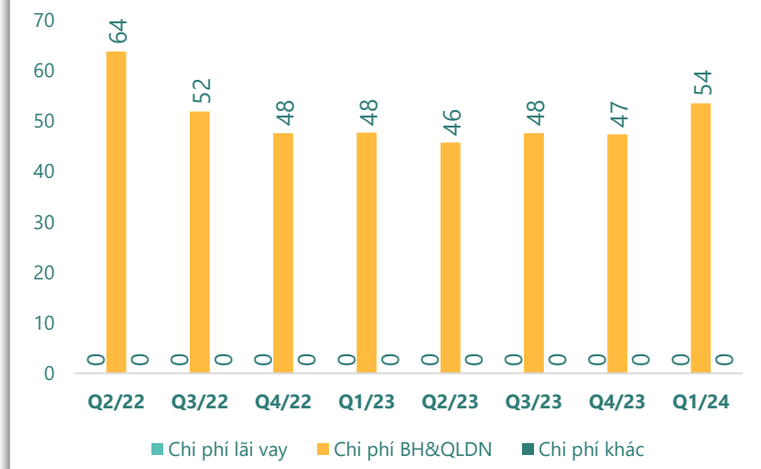

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

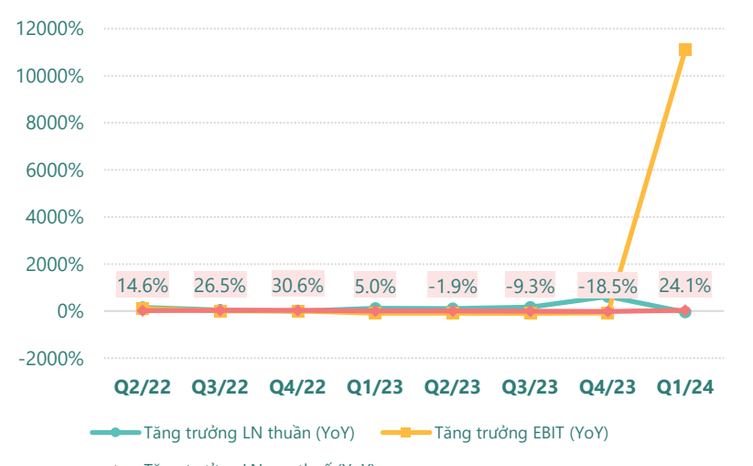

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

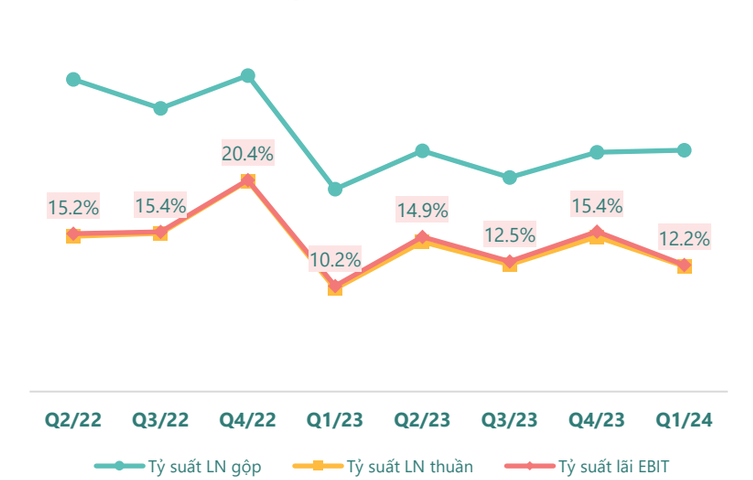

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

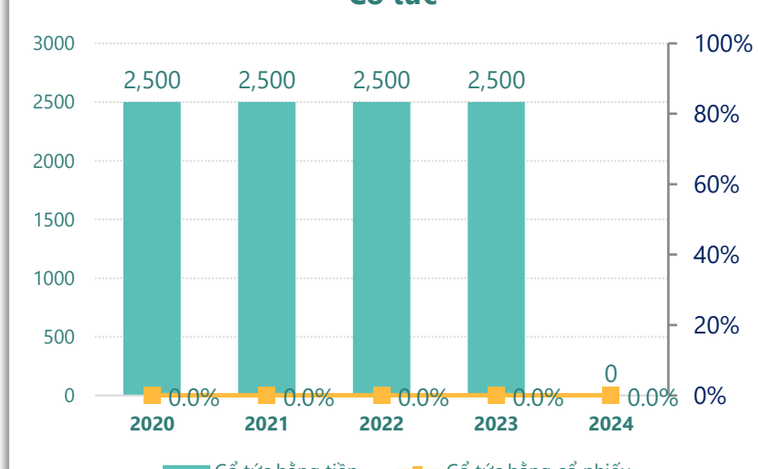

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

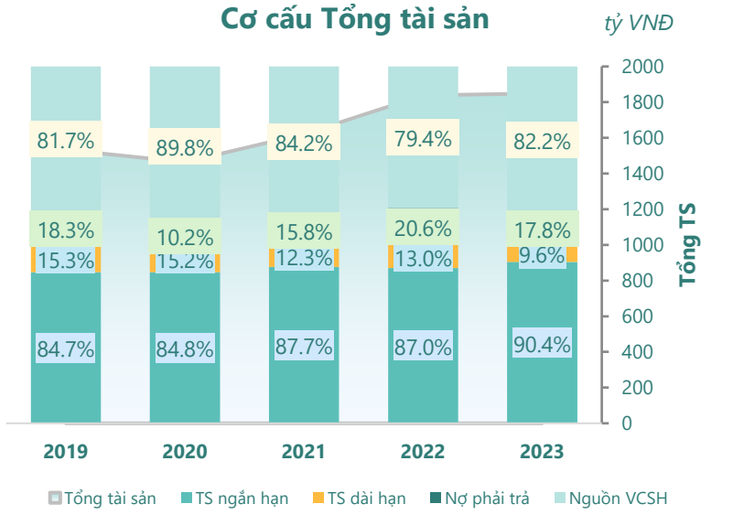

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

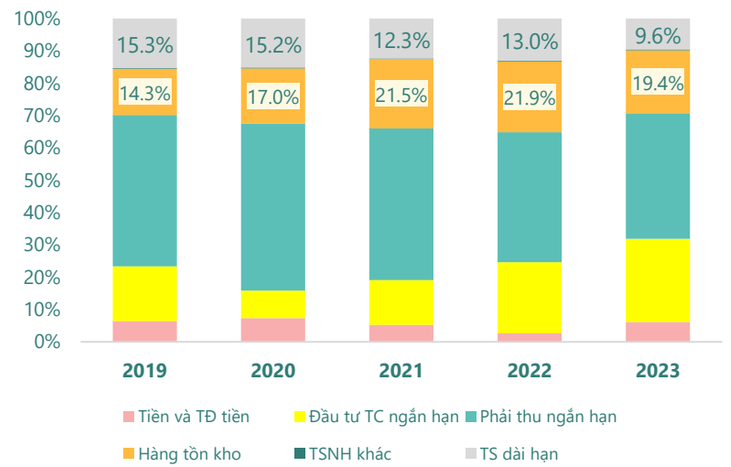

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

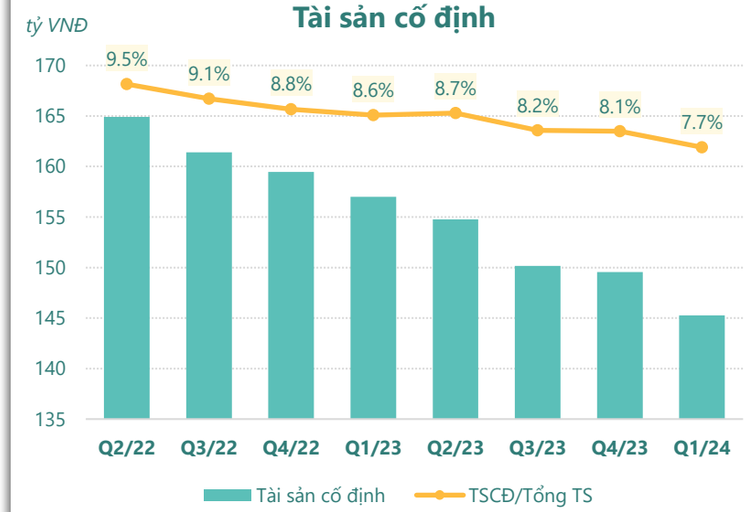

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

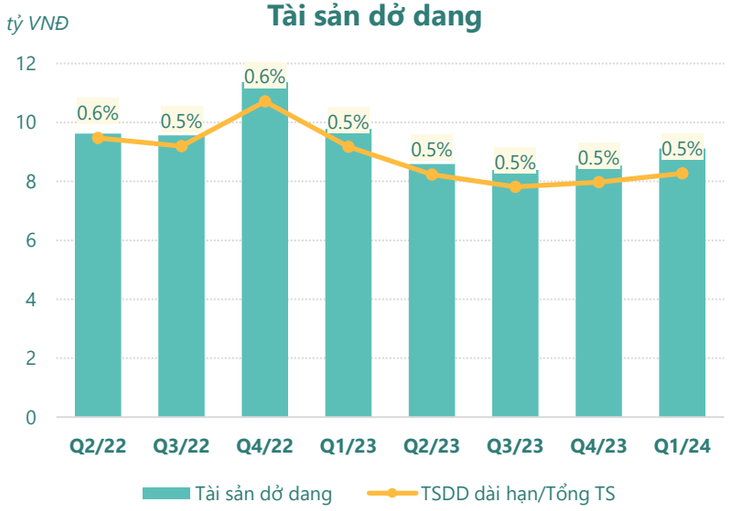

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

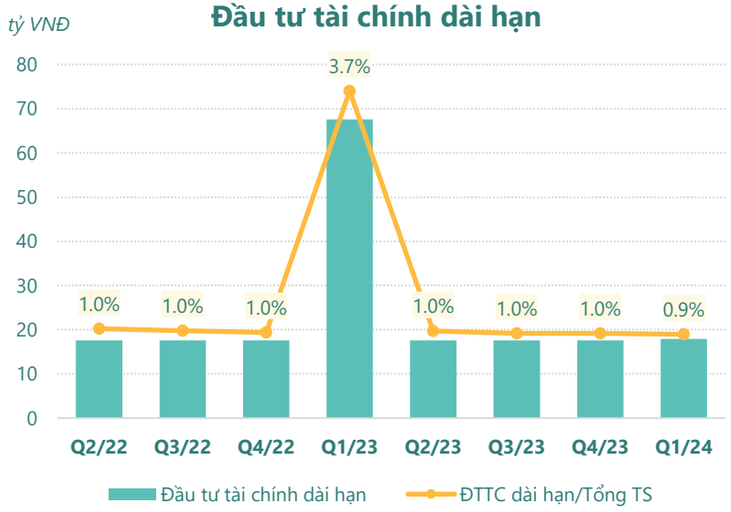

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

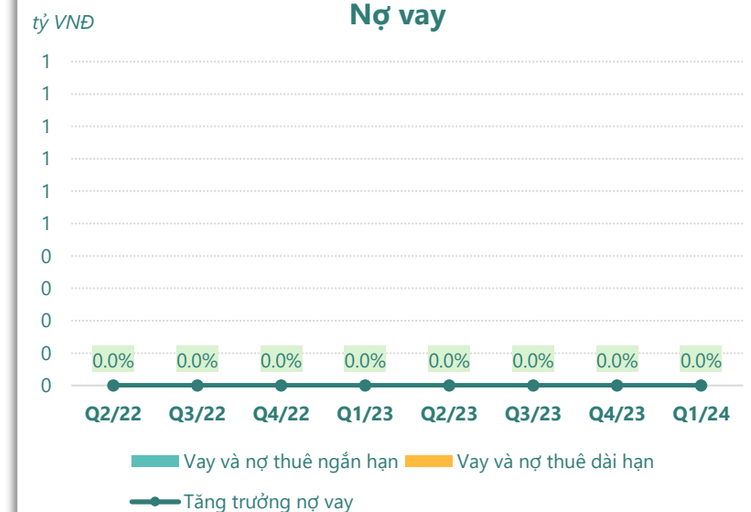

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

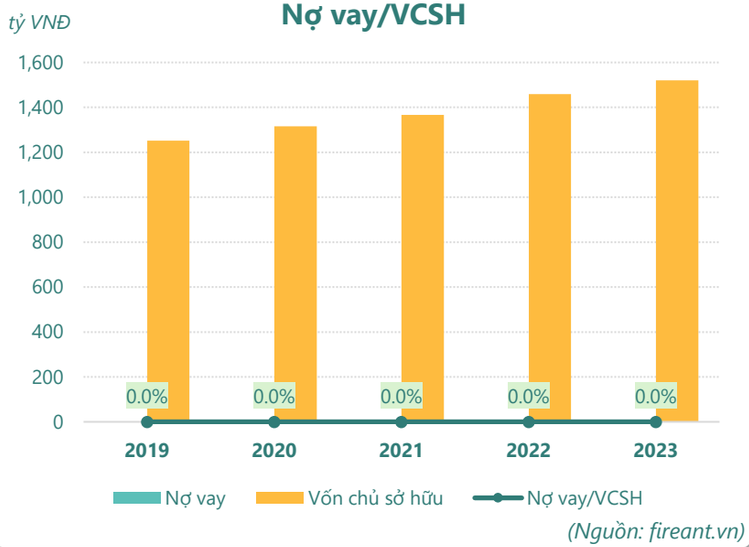

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

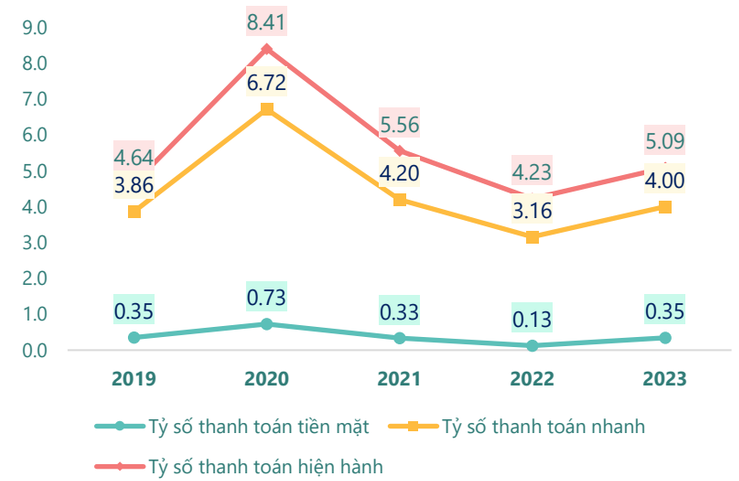

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

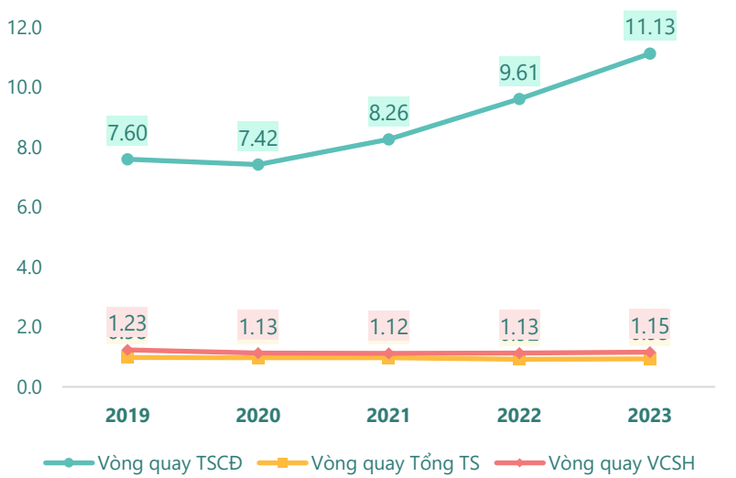

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

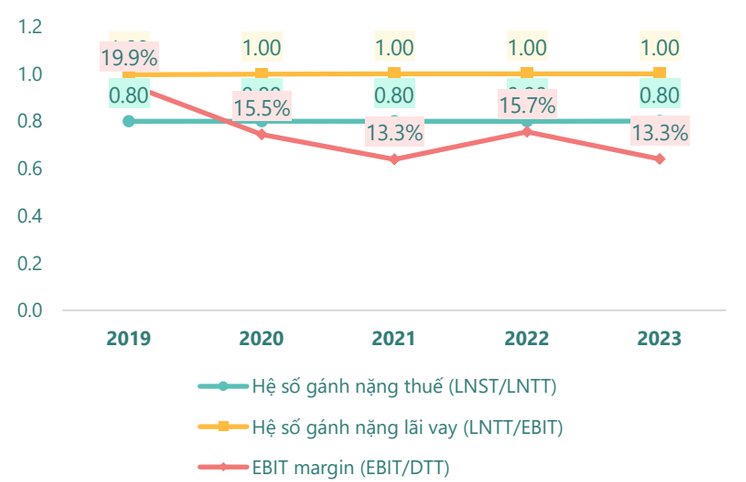

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

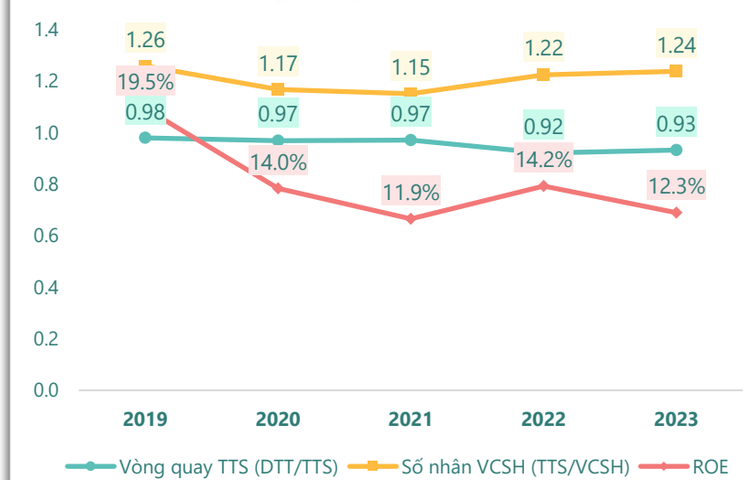

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

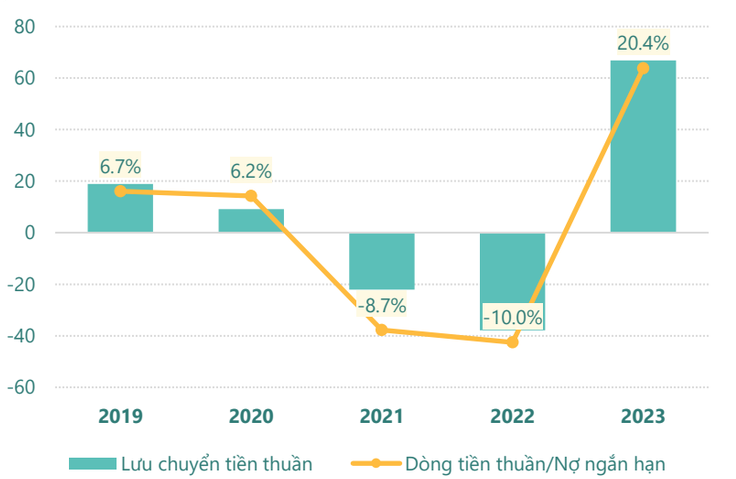

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**419**	**405**	**3.5%**	**1,719**	**1,593**	**7.9%**
Giá vốn hàng bán	322	326	-1.3%	1,347	1,140	18.2%
Lợi nhuận gộp	97.5	79.2	23.1%	372	453	-17.8%
Doanh thu HĐTC	8.21	10.1	-18.7%	44.2	23.6	87.7%
Chi phí TC	1.50	1.30	15.2%	5.21	10.1	-48.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	32.7	29.6	10.5%	114	146	-22.3%
Chi phí QLDN	**20.9**	**18.2**	**14.7%**	**75.0**	**72.2**	**3.9%**
LN thuần từ HĐKD	50.7	40.2	26.0%	222	248	-10.3%
Lợi nhuận khác	**0.56**	**1.09**	**-48.3%**	**6.72**	**2.27**	**197%**
LN trước thuế	51.2	41.3	24.0%	229	250	-8.4%
Lợi nhuận sau thuế	**41.0**	**33.0**	**24.1%**	**183**	**200**	**-8.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.0**	**33.0**	**24.1%**	**183**	**200**	**-8.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.2	-9.86	33.2	50.3	75.2	5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	0.73	-19.6	-14.4	33.0	-58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	0	0	0	-86.8	0
Tiền đầu kỳ	105	47.5	38.3	52.0	87.8	114
Lưu chuyển tiền thuần	**-57.3**	**-9.13**	**13.6**	**35.9**	**21.5**	**-52.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.03	0
Tiền cuối kỳ	47.5	38.3	52.0	87.8	109	61.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,890**	**1,849**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,716	1,671	2.6%
Tiền và tương đương tiền	61.5	114	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	550	475	15.8%
Phải thu ngắn hạn	732	719	1.9%
Hàng tồn kho	367	359	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	4.73	-3.0%
Tài sản dài hạn	**174**	**178**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	150	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.11	8.54	6.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.9	17.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.02**	**1.71**	**18.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	328	329	-0.1%
Nợ ngắn hạn	**328**	**328**	**-0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	289	279	3.4%
Nợ dài hạn	0.38	0.38	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,561**	**1,521**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,561**	**1,521**	**2.7%**
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)